

Bản án số: 70/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 22/07/2026

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Thắm và bà Nguyễn Thị Diệp.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thuý Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 22/07/2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 - N sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 188/2026/TLST- HNGĐ ngày 24/6/2026 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/7/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1998; nơi đăng ký thường trú: Xóm C, xã L, tỉnh Ninh Bình; nơi ở hiện nay: Căn hộ B, tòa nhà M, 1-7-23 H, quận S, T, Nhật Bản. (vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1995; địa chỉ cư trú: Thôn B Bối C nay là thôn B, xã B, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn - chị Nguyễn Thị T; bản tự khai của bị đơn - anh Nguyễn Văn Q; nội dung vụ án được xác định như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 13/01/2022 tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam nay là xã B, tỉnh Ninh Bình.

Sau ngày cưới hai vợ chồng cùng sinh sống và làm việc tại nước Nhật Bản được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng sống xa nhau, không có sự chia sẻ dẫn đến bất đồng quan điểm cả trong việc làm kinh tế lẫn trong sinh hoạt hàng ngày; hai người đã xảy ra cãi nhau. Khi gia đình hai bên biết đã động viên hoà giải nhưng cả hai vẫn không tìm được tiếng nói chung.

Đến đầu tháng 01/2026 anh Q về nước, còn chị T vẫn ở Nhật Bản; từ đó hai người chấm dứt liên lạc, không còn quan tâm đến nhau.

Nay cả anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, đều mong muốn được ly hôn nên anh chị đề nghị Toà án giải quyết cho anh chị thuận tình ly hôn theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q đều xác định do yêu cầu công việc không thể tham gia phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

1.2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q đều xác định vợ chồng không có con chung, không có con nuôi; không ai có con riêng và hiện chị T không mang thai.

1.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q đều tự nguyện không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

2. Tại phiên tòa; đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình có quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, Điều 55 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

+ Xử cho công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q.

+ Án phí ly hôn sơ thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Xét thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn”; chị Nguyễn Thị T có quốc tịch Việt Nam đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản vì vậy đây là vụ án hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình được quy định tại Điều 35, Điều 39 và điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Do cả nguyên đơn - chị T và bị đơn - anh Q đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Đối với việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 13/01/2022 tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam nay là xã B, tỉnh Ninh Bình nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy; cả chị T và anh Q đều xác định tình cảm vợ chồng không còn; đều mong muốn được ly hôn tuy nhiên do điều kiện công việc nên chị T không thể về nước để tham gia hoà giải được. Do vậy xử cho anh chị thuận tình ly hôn là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q không có con chung, con nuôi; không ai có con riêng; anh chị đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q đều tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, điểm d khoản 1 Điều 469 và các khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q.

2. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q; mỗi người phải chịu 75.000 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T; chuyển 150.000 đồng trong tổng số 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị T đã nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6, tỉnh Ninh Bình theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002221 ngày 24/6/2026 thành án phí ly hôn sơ thẩm chị T, anh Q phải nộp. Hoàn trả chị T 150.000 đồng. (*Chị T, anh Q đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm*).

3. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Anh Nguyễn Văn Q được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6 và 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 6 – Ninh Bình;
- Phòng THADS khu vực 6 – Ninh Bình;
- UBND xã Bình An, tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ & VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Trần Anh Dũng